

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Jonnes.O, Ozdemir.M,Saygi.B (2018)** :Type II Intertrochanteric Fractures: Proximal Femoral Nailing (PFN) Versus Dynamic Hip Screw (DHS)

2. **Karakus,Cetin (2016)**: The relationship between the type of unstable intertrochanteric femur fracture and mobility in the elderly
3. **https://surgeryreference.aofoundation.org/orthopedic-trauma/adult-trauma/proximal-femur.**

THỰC TRẠNG STRESS CỦA SINH VIÊN CHÍNH QUY NĂM CUỐI THUỘC CÁC CHUYÊN NGÀNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC THÁI NGUYÊN NĂM 2020 VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Trần Thị Ly*, Phạm Thị Hoa*, Lê Hoài Thu*

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng stress của sinh viên chính quy năm cuối thuộc các chuyên ngành tại trường Đại học Y – dược Thái Nguyên năm 2020 và một số yếu tố liên quan. **Phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu cắt ngang tiến hành trên 862 sinh viên chính quy năm cuối thuộc các chuyên ngành tại trường Đại học Y – dược Thái Nguyên năm 2020. **Kết quả:** tỷ lệ stress ở sinh viên năm cuối là 38,5%, trong đó mức độ vừa chiếm tỷ lệ cao nhất (12,8%), mức độ nhẹ chiếm tỷ lệ 11,7%, mức độ nặng có tỷ lệ là 10,1%, thấp nhất là mức độ rất nặng (3,9%). Phân bố stress theo các chuyên ngành: sinh viên ngành ĐH Dược có tỷ lệ stress cao nhất (57,3%), sau đó là sinh viên ngành BS RHM (47,4%), ngành BSĐK và CNXN đều chiếm 37,8%, ngành CNDD chiếm 34,3% và thấp nhất là sinh viên ngành BS YHDP (18,6%). Có mối liên quan giữa tình hình tài chính, việc chia sẻ các vấn đề với bố mẹ, việc thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với bố mẹ hoặc anh chị em và bạn bè, áp lực học tập với tình trạng stress của sinh viên.

Từ khóa: sinh viên, stress, yếu tố liên quan.

SUMMARY

THE REALITY OF STRESS OF THE FINAL YEAR STUDENT IN MANY SPECIALTIES AT THAI NGUYEN UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2020 AND SOME RELATED FACTORS

Objective: Reflecting the reality of the final year students' stress in many specialties at Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy in 2020 and some relative factors. **Methods:** A cross-sectional study was conducted on 862 seniors at Thai Nguyen university of medicine and pharmacy in 2020. **Results:** 38,5% of the surveyed students had to face with stress, in which the medium level occupied the highest rate at 12,8%; followed by the slight level (11,7%), the severe level (10,1%) and the lowest one

was the extreme level at 3,9%. Considering the reality of stress according to specialties we found that the rate of the stress of the pharmaceutical students was the highest (57,3%), followed by the rate of dental doctor (47,4%), both general doctor and bachelor of test specialties had the same rate (37,8%), bachelor of nursing accounted for 34,3% and the lowest was the preventative medicine specialty (18,6%). There are connections between the students' stress and financial situation, sharing problems or regular conflicts with parents, siblings and friends and academic pressure.

Keywords: students, stress, related factors.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay các bạn trẻ nói chung và các bạn sinh viên nói riêng thường phải đối mặt với rất nhiều áp lực, đó có thể là những áp lực về tinh thần dẫn đến trạng thái mệt mỏi, căng thẳng thần kinh,... mà chúng ta hay gọi là stress. Các nghiên cứu trên thế giới đã cho thấy tỷ lệ biểu hiện stress ở sinh viên đang ở mức cao [1] [2]. Tại Việt Nam, các sinh viên trường Y với những gánh nặng về học tập và nghề nghiệp trong tương lai nên khả năng dẫn đến tình trạng stress là rất cao và đặc biệt với sinh viên năm cuối. Theo nghiên cứu tại trường đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh cho thấy 77% sinh viên có dấu hiệu của stress [3], nghiên cứu tại trường đại học y tế công cộng năm 2017 đã chỉ ra rằng 34,4% sinh viên có biểu hiện stress [4]. Việc nghiên cứu tình trạng stress của sinh viên trường Y đã được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam, tuy chưa thấy có nghiên cứu về vấn đề này tại trường Đại học Y – Dược Thái Nguyên. Do đó, chúng tôi tiến hành đề tài này với mục tiêu nghiên cứu: *Mô tả thực trạng stress của sinh viên chính quy năm cuối thuộc các chuyên ngành của trường Đại học Y – dược Thái Nguyên năm 2020 và một số yếu tố liên quan.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. **Đối tượng nghiên cứu:** Sinh viên chính

*Trường Đại học Y dược – Đại học Thái Nguyên

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thị Ly

Email: Tranthilybg1997@gamil.com

Ngày nhận bài: 24.2.2021

Ngày phản biện khoa học: 2.4.2021

Ngày duyệt bài: 13.4.2021

quy năm cuối thuộc các chuyên ngành của trường Đại học Y – dược Thái Nguyên: Bác sỹ Đa khoa, Bác sỹ Răng hàm mặt, Bác sỹ Y học dự phòng, Cử nhân điều dưỡng, Cử nhân xét nghiệm, Đại học Dược.

- Tiêu chuẩn lựa chọn: Những sinh viên chính quy năm cuối thuộc các chuyên ngành của trường Đại học Y – dược Thái Nguyên đồng ý và tự nguyện tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ đối tượng: sinh viên không có mặt trong thời gian nghiên cứu

2. Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học Y – dược Thái Nguyên.

3. Thời gian nghiên cứu: từ tháng 3 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021.

4. Phương pháp nghiên cứu:

- Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- Cỡ mẫu và chọn mẫu: Chọn mẫu toàn bộ sinh viên chính quy năm cuối thuộc các chuyên ngành của trường Đại học Y–dược Thái Nguyên. Trên thực tế điều tra được 862 đối tượng đủ tiêu chuẩn.

- Biến số, chỉ số nghiên cứu:

+ Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu: giới tính, dân tộc, tôn giáo, ngành học, khu vực sinh sống, tình trạng tài chính, mối quan hệ gia đình và xã hội, áp lực học tập.

+ Thực trạng stress, mức độ stress của đối tượng nghiên cứu.

+ Mối liên quan giữa đặc điểm chung; một số thói quen; mối quan hệ với gia đình, bạn bè và áp lực học tập của đối tượng nghiên cứu với tình trạng stress.

5. Kỹ thuật thu thập số liệu

- Thông tin được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn gián tiếp: đối tượng nghiên cứu sẽ được phát phiếu thu thập thông tin và tự trả lời.

- Công cụ thu thập số liệu: Sử dụng bộ câu hỏi DASS -21 để đánh giá thực trạng stress và thang đo ESSA đánh giá áp lực học tập.

Bảng 3.2 Phân bố Stress theo chuyên ngành

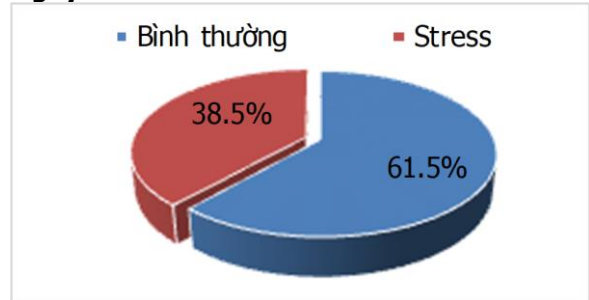
Chuyên ngành	Stress			
	Có		Không	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
BSDK	196	37,8	323	62,2
BS RHM	27	47,4	30	52,6
ĐH Dược	47	57,3	35	42,7
BS YHDP	11	18,6	48	81,4
CNDD	37	34,3	71	65,7
CNXN	14	37,8	23	62,2

Nhận xét: Kết quả bảng trên cho thấy, sinh viên ngành ĐH Dược có tỷ lệ stress cao nhất (57,3%), sau đó là sinh viên ngành BS RHM (47,4%), ngành BSDK và CNXN đều chiếm 37,8%, ngành CNDD chiếm 34,3% và thấp nhất là sinh viên ngành BS YHDP (18,6%).

6. Phương pháp xử lý số liệu: Nhập liệu bằng chương trình Epidata 3.1. Số liệu được phân tích bằng chương trình SPSS 22.0: sử dụng thống kê mô tả với sự tính toán các tần số, tỷ lệ %, so sánh các tỷ lệ bằng test khi bình phương (χ^2).

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng stress của sinh viên chính quy năm cuối thuộc các chuyên ngành của trường Đại học Y- Dược Thái Nguyên năm 2020.



Biểu đồ 3.1 Tỷ lệ Stress của đối tượng nghiên cứu

Nhận xét: Từ biểu đồ trên ta thấy, có 38,5% số sinh viên tham gia vào nghiên cứu bị stress.

Bảng 3.1 Mức độ stress của đối tượng nghiên cứu

Phân loại Stress	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Bình thường	530	61,5
Nhẹ	101	11,7
Vừa	110	12,8
Nặng	87	10,1
Rất nặng	34	3,9
Tổng	862	100,0

Nhận xét: Kết quả bảng trên cho thấy, tỷ lệ chung sinh viên bị stress là 38,5%, trong đó mức độ vừa chiếm tỷ lệ cao nhất (12,8%), tiếp theo là mức độ nhẹ chiếm tỷ lệ 11,7%, mức độ nặng có tỷ lệ là 10,1%, thấp nhất là mức độ rất nặng (3,9%).

3.2. Mô tả một số yếu tố liên quan đến thực trạng Stress của sinh viên chính quy năm cuối thuộc các chuyên ngành của trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên năm 2020.

Bảng 3.3 *Mối liên quan giữa một số đặc điểm chung và Stress.*

Đặc điểm	Stress				p
	Có		Không		
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
Giới					
Nam	89	38,2	144	61,8	>0,05
Nữ	243	38,6	386	61,4	
Dân tộc					
Kinh	221	39,1	344	60,9	>0,05
DTTS	111	37,4	186	62,6	
Khu vực sinh sống					
Thành thị	101	40,4	149	59,6	>0,05
Nông thôn	231	37,7	381	62,3	
Tình hình tài chính					
Không đủ	259	42,8	346	57,2	<0,001
Đủ	73	28,4	184	71,6	

Nhận xét: Kết quả bảng trên cho thấy tỷ lệ stress ở những sinh viên có tình hình tài chính không đủ có tỷ lệ bị stress cao hơn nhóm đủ tài chính (42,8% và 28,4%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$). Chưa có mối liên quan rõ ràng giữa giới tính, dân tộc, khu vực sinh sống với tình trạng stress.

Bảng 3.4 *Mối liên quan giữa một số thói quen và Stress*

Đặc điểm	Stress				p
	Có		Không		
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
Tập thể dục thể thao					
Không	237	40,3	351	59,7	>0,05
Có	95	34,7	179	65,3	
Uống rượu bia					
Có	42	40,8	61	59,1	>0,05
Không	290	38,2	469	61,8	
Hút thuốc lá					
Có	24	58,5	17	41,5	>0,05
Không	308	37,5	513	62,5	
Tham gia CLB, đoàn thể					
Không	243	38,4	390	61,6	>0,05
Có	89	38,9	140	61,1	

Nhận xét: Kết quả bảng trên cho thấy chưa có mối liên quan rõ ràng giữa việc tập thể dục thể thao, uống rượu bia, hút thuốc lá và tham gia CLB, đoàn thể với tình trạng stress.

Bảng 3.5 *Mối liên quan giữa yếu tố gia đình, bạn bè của đối tượng nghiên cứu và stress*

Đặc điểm	Stress				p
	Có		Không		
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
Trình trạng hôn nhân của bố mẹ					
Ly thân/ly hôn/qua đời...	29	38,2	47	61,8	>0,05
Hiện đang sống cùng nhau	303	38,5	483	61,5	
Chia sẻ các vấn đề với bố mẹ					
Không	176	48,0	191	52,0	<0,001
Có	156	31,5	339	68,5	
Thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với bố mẹ hoặc anh chị em					
Có	49	73,1	18	26,9	<0,001
Không	283	35,6	512	64,4	
Thường xuyên chia sẻ các vấn đề với bạn bè					

Không	119	42,2	163	57,8	>0,05
Có	213	36,7	367	63,3	
Thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với bạn bè					
Có	66	57,4	49	42,6	<0,001
Không	266	35,6	481	64,4	

Nhận xét: Kết quả bảng trên cho thấy có mối liên quan giữa stress với việc chia sẻ các vấn đề, xảy ra mâu thuẫn với bố mẹ hoặc anh chị em, xảy ra mâu thuẫn với bạn bè. Cụ thể: so với nhóm sinh viên không chia sẻ các vấn đề với bố mẹ, thì nhóm chia sẻ có nguy cơ bị stress thấp hơn ($p < 0,001$), những sinh viên xảy ra mâu thuẫn với bố mẹ, anh chị em, bạn bè có nguy cơ bị stress cao hơn so với nhóm không xảy ra mâu thuẫn ($p < 0,001$). Chưa có mối liên quan rõ ràng giữa stress với tình trạng hôn nhân của bố mẹ và việc chia sẻ các vấn đề với bạn bè.

Bảng 3.6 Mối liên quan giữa áp lực học tập với Stress

Áp lực học tập	Stress				P
	Có		Không		
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
Có	232	51,8	216	48,2	<0,001
Không	100	24,2	314	75,8	

Nhận xét: Kết quả bảng trên cho ta thấy tỷ lệ sinh viên có áp lực học tập bị stress cao hơn những sinh viên không có áp lực học tập (51,8% và 24,2%), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu thực trạng stress được tiến hành trên 862 đối tượng là sinh viên chính quy năm cuối thuộc các chuyên ngành Bác sỹ Đa khoa, Bác sỹ Răng hàm mặt, ĐH Dược, Bác sỹ Y học dự phòng, Cử nhân điều dưỡng và Cử nhân xét nghiệm tại trường Đại học Y-Dược Thái Nguyên. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ lệ biểu hiện stress là 38,5%, có nghĩa là cứ 3 sinh viên trong nghiên cứu thì có hơn 1 sinh viên bị stress. Tỷ lệ này tương đối cao, có thể nhận thấy stress nói chung rất phổ biến trong sinh viên. Kết quả của chúng tôi khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thành Trung trên sinh viên cử nhân trường Đại học y tế công cộng năm 2017 (34,4%) [4]. Tuy nhiên, tỷ lệ này thấp hơn so với nghiên cứu của Phạm Thị Huyền Trang năm 2013 tại trường Đại học Y Hà Nội (63,6%) [5]. Sự khác biệt này có thể được giải thích là do khác nhau về địa điểm nghiên cứu, môi trường học tập, điều kiện kinh tế xã hội của đối tượng khác nhau.

Trong các mức độ thì stress mức độ vừa chiếm tỷ lệ cao nhất, sau đó là mức độ nhẹ. Tỷ

lệ các mức độ này đều cao hơn kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thành Trung trên sinh viên cử nhân y tế công cộng năm 2017 [4]. Điều này có thể giải thích là do sinh viên chuyên ngành bác sỹ có khối lượng chương trình học nặng hơn và thời gian học lâu hơn so với khối cử nhân y tế công cộng. Hơn nữa khi xã hội càng phát triển, cuộc sống ngày một hiện đại đòi hỏi con người, đặc biệt là những sinh viên y năm cuối phải cố gắng học thật tốt, ra trường đúng hạn để có thể có cơ hội tìm kiếm công việc trong tương lai.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên ngành Dược có tỷ lệ stress cao nhất (57,3%), sau đó là sinh viên ngành Bác sỹ răng hàm mặt (47,4%), ngành Bác sỹ đa khoa và Cử nhân xét nghiệm đều chiếm 37,8%; ngành Cử nhân điều dưỡng chiếm 34,3% và thấp nhất là sinh viên ngành Bác sỹ y học dự phòng (18,6%). Hiện nay, ngành dược và răng hàm mặt có thể nói đang bão hòa, nhu cầu xã hội không còn cao như giai đoạn trước nữa, do đó sinh viên năm cuối các ngành này chuẩn bị ra trường không tránh khỏi bị ảnh hưởng về mặt tâm lý. Có lẽ do vậy mà tỷ lệ sinh viên bị stress ở ngành này có tỷ lệ cao hơn. Các sinh viên ngành bác sỹ đa khoa phải chịu nhiều áp lực khi chưa có đủ tự tin về kiến thức và kỹ năng xử lý các tình huống, đôi khi áp lực lớn nhất xuất phát từ sự lúng túng của bản thân khi đứng trước người bệnh, nếu không tự trau dồi trình độ chuyên môn và tâm đức nghề nghiệp có thể dẫn đến những sai lầm ảnh hưởng tới sức khỏe con người. Do đó đây có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ stress của các khối ngành này cao hơn so với các ngành khác.

Khi tìm hiểu về một số yếu tố liên quan đến stress của sinh viên chính quy năm cuối, nghiên cứu của chúng tôi cũng đã tìm ra một số yếu tố liên quan. Trong nghiên cứu này, tỷ lệ bị stress của nhóm sinh viên có tình hình tài chính không đủ cao hơn so với nhóm sinh viên có tình hình tài chính đủ ($p < 0,001$). Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thành Trung, khi những sinh viên phải dẫn đo chi tiêu có nguy cơ biểu hiện stress gấp từ 2 lần so với sinh viên có tình trạng tài chính đầy đủ [4]. Nghiên cứu của Vũ Dũng cũng chỉ ra nguy cơ stress ở nhóm sinh viên không đủ tiền đóng học phí cao hơn nhóm đủ đóng học phí [6]. Hơn

nữa, một số nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra rằng, thiếu thốn về mặt tài chính là một trong những yếu tố nguy cơ dẫn đến tình trạng stress của sinh viên. Nghiên cứu của Stuart Keekman và HanNa Lim (2014) ở Hoa Kỳ cho thấy những sinh viên không đủ tiền sinh hoạt phí có nguy cơ stress cao gấp 2,2 lần nhóm đủ chi trả [7]. Điều này cho thấy tình hình tài chính có mối liên quan chặt chẽ với stress và không đủ về mặt tài chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng stress của nhiều sinh viên.

Stress có liên quan mật thiết với các mối quan hệ của bản thân, gia đình, xã hội. Gia đình là nơi bình yên nhất, là nơi ta sinh ra, nuôi dưỡng ta và bao dung ta vô điều kiện, là nơi an ủi ta sau những căng thẳng của cuộc sống, sau những mệt mỏi trong cuộc đời, do đó gia đình có ảnh hưởng rất lớn đối với mỗi con người. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm sinh viên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với bố mẹ hoặc anh chị em, bạn bè thì có tỷ lệ bị stress cao hơn so với nhóm không hay mâu thuẫn, các sự khác biệt này đều có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$. Nghiên cứu của Phạm Thị Huyền Trang trên đối tượng sinh viên đại học Y Hà Nội cũng chỉ ra rằng khi sinh viên thường xuyên chia sẻ các vấn đề với cha mẹ, người thân thì nguy cơ stress chỉ bằng 0,5 lần so với những sinh viên không chia sẻ, tâm sự với gia đình, những sinh viên mà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với gia đình thì có nguy cơ stress cao hơn 4,6 lần so với không hay mâu thuẫn [8]. Thật vậy, khi mối quan hệ với bạn bè tốt đẹp, việc tâm sự và chia sẻ tình cảm chân thành lại là liều thuốc chữa lành hữu hiệu nhất, giúp sinh viên vượt qua bao căng thẳng, mệt mỏi cũng như áp lực trong học tập, cuộc sống và đó cũng sẽ là yếu tố bảo vệ sinh viên khỏi stress. Những con số trên cho chúng ta thấy mối quan hệ gia đình và bạn bè giữ vai trò thực sự quan trọng đối với thực trạng stress của sinh viên y.

Đối với mỗi sinh viên, đặc biệt là sinh viên y thì việc học tập là việc vô cùng quan trọng, đòi hỏi ở mỗi sinh viên quá trình lĩnh hội kiến thức, rèn luyện kỹ năng, thái độ để trong tương lai có thể trở thành một nhân viên y tế giỏi về chuyên môn, nhân ái trong y đức. Cũng chính vì để đáp ứng được những yêu cầu đó thì sinh viên y đã gặp phải nhiều áp lực trong học tập, kiểm tra, thi cử... từ đó dẫn đến tỷ lệ bị stress ở những sinh viên có áp lực học tập cao hơn. Kết quả của chúng tôi cũng tương đồng với nghiên cứu của tác giả Vũ Dũng trên sinh viên điều dưỡng trường đại học Thăng Long năm 2015 [6]. Điều

đó cho thấy, áp lực học tập vẫn luôn là yếu tố ảnh hưởng không hề nhỏ tới tình trạng stress ở bất cứ ngành học nào.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ stress của sinh viên là 38,5%, trong đó mức độ vừa chiếm tỷ lệ cao nhất (12,8%), tiếp theo là mức độ nhẹ chiếm tỷ lệ 11,7%, mức độ nặng có tỷ lệ là 10,1%, thấp nhất là mức độ rất nặng (3,9%).

Sinh viên ngành Đại học Dược có tỷ lệ stress cao nhất (57,3%), sau đó là sinh viên ngành Bác sĩ Răng hàm mặt (47,4%), ngành Bác sĩ Đa khoa và Cử nhân xét nghiệm đều chiếm 37,8%, ngành Cử nhân điều dưỡng chiếm 34,3% và thấp nhất là sinh viên ngành Bác sĩ Y học dự phòng (18,6%).

Có mối liên quan giữa tình hình tài chính, việc chia sẻ các vấn đề với bố mẹ, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với bố mẹ hoặc anh chị em và bạn bè, áp lực học tập với stress của sinh viên ($p < 0,001$).

KHUYẾN NGHỊ

Đối với gia đình: Đảm bảo đủ về mặt tài chính để có thể hỗ trợ sinh viên chi trả tiền học phí và sinh hoạt phí ở mức cơ bản nhất. Người thân trong gia đình cần kịp thời động viên, quan tâm, chia sẻ các vấn đề, các khó khăn mà sinh viên gặp phải.

Đối với nhà trường: Tăng cường sự trao đổi, hỗ trợ của các cô vấn học tập đối với sinh viên trong việc lập kế hoạch học tập cũng như chia sẻ các phương pháp học hiệu quả. Tăng cường phát triển hơn nữa quỹ học bổng của trường hỗ trợ cho sinh viên có thành tích học tập, rèn luyện xuất sắc cũng như sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

Đối với sinh viên: Tự xây dựng cho mình kế hoạch học tập cụ thể, phương pháp học tập hiệu quả, tích cực học hỏi kinh nghiệm từ các thầy cô giáo, anh chị khóa trước cũng như bạn bè.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Schuder, Kirsten Statistic on College Students Stress, accessed 30/ 9/2020, from http://stress.lovetoknow.com/Statistics_on_College_Student_Stress.
2. Shamsuddin, Khadijah, et al. (2013), "Correlates of depression, anxiety and stress among Malaysian university students", Asian Journal of Psychiatry, 6(4), pp. 318-323.
3. Lê Minh Thuận (2011), Một số rối nhiễu tâm lý của sinh viên đại học Y Dược Thành phố HCM, Luận văn thạc sĩ tâm lý học, Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Thành Trung (2017), Thực trạng stress, lo âu, trầm cảm và các yếu tố liên quan trong sinh

viên cử nhân trường đại học y tế công cộng năm 2017 – khảo sát bằng bộ công cụ Dass 21, Luận văn thạc sỹ y tế công cộng, Trường đại học y tế công cộng Hà Nội, Hà Nội

5. **Phạm Thị Huyền Trang (2013)**, Thực trạng stress trong sinh viên trường Đại học Y Hà Nội, Khóa luận tốt nghiệp y khoa, Trường Đại học Y Hà Nội, Hà Nội

6. **Vũ Dũng (2015)**, Thực trạng stress của sinh viên điều dưỡng Đại học Thăng Long năm 2015 và một số yếu tố liên quan, Luận văn thạc sỹ y tế công cộng, Trường đại học Y tế công cộng Hà Nội, Hà Nội.

7. **Stuart Keekman and HanNa Lim (2014)**, "Factors Related to Financial Stress among College students", Journal of Financial Therapy. 5(1).

ĐẶC ĐIỂM CƠ THẮT THỰC QUẢN TRÊN Ở NHÓM BỆNH NHÂN CÓ TRIỆU CHỨNG TRÀO NGƯỢC HỌNG THANH QUẢN VÀ TRÀO NGƯỢC DẠ DÀY THỰC QUẢN ĐIỂN HÌNH

Đào Việt Hằng^{1,2,3}, Trần Thị Thu Trang^{3,4}, Lưu Thị Minh Huế³

TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả hồi cứu đặc điểm của cơ thắt thực quản trên (UES) bằng kĩ thuật đo áp lực và nhu động thực quản độ phân giải cao (HRM) ở nhóm bệnh nhân có các triệu chứng nghi ngờ trào ngược họng – thanh quản (LPR) và trào ngược điển hình (GERD) tại Phòng khám Đa khoa Hoàng Long từ tháng 6/2020 đến 9/2020. Kết quả nghiên cứu nhận được tỉ lệ bệnh nhân nhóm LPR, nhóm GERD điển hình và nhóm hỗn hợp lần lượt là 18,0%, 44,2% và 37,8%. Trung vị áp lực khi nghỉ và áp lực cận của UES ở nhóm LPR lần lượt là 38,3mmHg và 14,3mmHg. Tỉ lệ bệnh nhân có giảm trương lực UES và bất thường áp lực cận UES lần lượt là 35,9% và 64,1%. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về các giá trị đo UES, tỉ lệ bất thường trương lực và áp lực cận của UES giữa ba nhóm. Co bóp không hiệu quả là rối loạn nhu động thực quản thường gặp nhất ở cả ba nhóm bệnh nhân được khảo sát.

Từ khóa: Cơ thắt thực quản trên, trào ngược họng thanh quản, đo áp lực và nhu động thực quản độ phân giải cao.

SUMMARY

CHARACTERISTICS OF UPPER ESOPHAGEAL SPHINCTER IN PATIENTS WITH LARYNGOPHARYNGEAL REFLUX SYMPTOMS AND TYPICAL GASTROESOPHAGEAL REFLUX SYMPTOMS

A prospective study was conducted to describe the upper esophageal sphincter's characteristics on high-resolution manometry (HRM) among patients having symptoms suspected laryngopharyngeal reflux (LPR)

and those having typical symptoms of gastroesophageal reflux disease (GERD). Patients were recruited at Hoang Long Clinic between June 2020 and September 2020. The prevalence of patients in each group (LPR, typical GERD, and those with mixed symptoms) were 18.0%, 44.2%, and 37.8%, respectively. The medians of resting and residual UES pressure were 38.3mmHg and 14.3mmHg, respectively. The prevalence of patients having low resting UES pressure and abnormal residual UES pressure were 35.9% and 64.1%, respectively. Ineffective esophageal motility was the most common motor dysfunction in the three groups.

Keywords: upper esophageal sphincter (UES), laryngopharyngeal reflux (LPR), high-resolution manometry (HRM).

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trào ngược họng-thanh quản (Laryngopharyngeal reflux - LPR) là tình trạng trào ngược dịch dạ dày qua cơ thắt thực quản trên lên tới họng và thanh quản.¹ Triệu chứng lâm sàng của tình trạng này thường không đặc hiệu với các biểu hiện thường gặp như ho, rát họng kéo dài, khò khè, cảm giác có khối hoặc nghẹn ở cổ. Cơ chế gây nên tình trạng LPR bao gồm nhiều yếu tố như bất thường áp lực vùng cơ thắt thực quản trên (UES) và các rối loạn nhu động kèm theo tại thực quản.¹ Trong đó, trương lực UES là một trong các yếu tố chính trong cơ chế chống lại dịch trào ngược từ dạ dày lên đến vùng họng-thanh quản.² Một số nghiên cứu trước đây cho thấy nhóm LPR có trương lực UES thấp hơn và bất thường sự giãn UES so với nhóm GERD điển hình và nhóm chứng khỏe mạnh.^{3,4} Với đặc điểm giải phẫu phức tạp, chiều dài của vùng UES ngắn và hoạt động co bóp diễn ra nhanh, việc khảo sát đặc điểm về áp lực và hoạt động co bóp của UES còn hạn chế khi sử dụng phương pháp đo áp lực và nhu động truyền thống. Sự ra đời kĩ thuật đo áp lực và nhu động độ phân giải cao (HRM) sử dụng catheter

¹Trung tâm nội soi - Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

²Trường Đại học Y Hà Nội

³Viện nghiên cứu và đào tạo Tiêu hóa, Gan mật

⁴Trường Đại học Y Dược - Đại học Quốc gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đào Việt Hằng

Email: hangdao.fsh@gmail.com

Ngày nhận bài: 22.2.2021

Ngày phản biện khoa học: 30.3.2021

Ngày duyệt bài: 12.4.2021